Scanned with CamScanner

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến xã)	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản) (theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính)	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Chênh lệch		Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú
							Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			Tăng	Giảm (-)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	TỔNG SỐ (A+B+C)								**13.084.052**	**10.894.296**	**2.189.756**	**2.261.424**	**1.835.428**	**425.996**	**1.598.519**	**173.244**	**253.851**	**1.171.424**	**631.160**	**-631.160**	**1.598.519**	**173.244**	**253.851**	**1.171.424**	
A	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP GIAI ĐOẠN 2026-2030**								**9.572.892**	**9.150.396**	**422.496**	**2.259.849**	**1.833.853**	**425.996**	**1.548.519**	**173.244**	**253.851**	**1.121.424**	**1.066**	**-611.160**	**938.425**	**-**	**44.245**	**894.180**	
I	**NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG**								**9.547.000**	**9.124.504**	**422.496**	**2.237.287**	**1.814.791**	**422.496**	**1.548.519**	**173.244**	**253.851**	**1.121.424**	**0**	**-611.160**	**937.359**	**0**	**44.245**	**893.114**	
1	Dự án kè chống sạt lở khu dân cư và đường vành đai Nam Đông Hồ, thành phố Hà Tiên	Phường Hà Tiên		UBND phường Tô Châu	8065960		2024-2027	1125/QĐ-UBND 24/5/2024 của UBND TP. Hà Tiên	550.000	550.000		331.614	331.614		100.000	-		100.000		-30.000	70.000	-		70.000	Đề xuất giảm vốn do dự án được bố trí vốn lớn nhưng chậm giải ngân (đơn vị thống nhất theo dự thảo phương án điều chỉnh vốn tại Công văn số 5414/STC-KHĐT ngày 16/6/2026)
2	Đầu tư xây dựng công trình Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá	xã An Biên và phường Rạch Giá		Sở Xây dựng tỉnh An Giang	8078475		2024-2029	Số 1140/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh	3.900.000	3.900.000		1.062.000	1.062.000		443.063		122.923	320.140		-193.063	250.000			250.000	Đề xuất giảm vốn do dự án được bố trí vốn lớn nhưng chậm giải ngân (đơn vị thống nhất theo dự thảo phương án điều chỉnh vốn tại Công văn số 5414/STC-KHĐT ngày 16/6/2026)
3	Đầu tư xây dựng công trình đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố Hà Tiên	Phường Tô Châu		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8078477		2025-2027	số 175/QĐ-UBND ngày 20/01/2025; số 2053/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh	1.400.000	1.400.000		407.005	407.005		365.114			365.114		-139.059	226.055			226.055	Đề xuất giảm vốn do dự án được bố trí vốn lớn nhưng chậm giải ngân (đơn vị thống nhất theo dự thảo phương án điều chỉnh vốn tại Công văn số 5414/STC-KHĐT ngày 16/6/2026)
4	Đầu tư xây dựng đường ven biển phía tây đảo Phú Quốc	đặc khu Phú Quốc		UBND đặc khu Phú Quốc	8078476		2025-2029	số 384/QĐ-UBND ngày 15/02/2025; số 1932/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh	3.200.000	3.200.000		14.172	14.172		565.842	173.244	56.428	336.170		-249.038	316.804			316.804	Đề xuất giảm vốn do dự án được bố trí vốn lớn nhưng chậm giải ngân (đơn vị thống nhất theo dự thảo phương án điều chỉnh vốn tại Công văn số 5414/STC-KHĐT ngày 16/6/2026)
5	Dự án Đường kết nối đê bao ven biển với cầu thứ Ba	xã An Biên; xã Tây Yên	KBNN khu vực XX	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	7950414		2022-2026	số 4284/QĐ-UBND, 22/11/2022 của UBND huyện An Biên; 694/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 của UBND tỉnh	497.000	74.504	422.496	422.496		422.496	74.500		74.500				74.500		44.245	30.255	Chuyển đổi nguồn vốn
II	**NGÀNH/LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**								**25.892**	**25.892**	**0**	**22.562**	**19.062**	**3.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.066**	**0**	**1.066**	**0**	**0**	**1.066**	
1	Trường tiểu học B Vĩnh Hoà điểm chính (Vĩnh Thạnh Đ)	Xã Vĩnh Xương		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7899311		2022-2026	2173/QĐ-UBND 21/9/2021; 195/QĐ-UBND 01/02/2024; 915/QĐ-UBND ngày 08/09/2025; 2912 QĐ-UBND ngày 24/6/2026	25.892	25.892		22.562	19.062	3.500	-	-			1.066		1.066	-		1.066	Bố trí vốn dự án chuyển tiếp hoàn chỉnh đủ thủ tục đầu tư
B	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030**								**3.461.160**	**1.693.900**	**1.767.260**	**1.575**	**1.575**	**-**	**50.000**	**-**	**-**	**50.000**	**620.094**	**-20.000**	**650.094**	**173.244**	**209.606**	**267.244**	
I	**Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp - Môi trường**								**635.000**	**635.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**180.000**	**0**	**180.000**	**-**	**180.000**	**-**	
1	Dự án Khu tái định cư đường Võ Trường Toản	Phường Rạch Giá		UBND phường Rạch Giá			2026-2029	41/QĐ-UBND 13/02/2026; 67/QĐ-UBND 05/3/2026 của UBND TP Rạch Giá	320.000	320.000		-			-				90.000		90.000		90.000		Bố trí vốn dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư (Công văn số 831/UBND-BQL ngày 03/4/2026)
2	Dự án Khu tái định cư Nam An Hòa (giai đoạn 3)	Phường Rạch Giá		UBND phường Rạch Giá			2026-2029	115/QĐ-UBND 25/3/2026 của UBND P. Rạch Giá	315.000	315.000		-			-				90.000		90.000		90.000		Bố trí vốn dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư (Công văn số 831/UBND-BQL ngày 03/4/2026)
II	**Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**								**1.821.160**	**615.900**	**1.205.260**	**1.427**	**1.427**	**-**	**50.000**	**-**	**-**	**50.000**	**237.244**	**-20.000**	**267.244**	**-**	**-**	**267.244**	
1	Trang bị bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho các trường học trên địa bàn tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8160401		2025-2026	2810/QĐ-UBND 31/12/2025	165.922	165.922		177	177		50.000			50.000		-20.000	30.000			30.000	
2	Dự án Mua sắm thiết bị tối thiểu lớp: 5, 8, 9, 11, 12; thiết bị giáo dục quốc phòng; thiết bị khoa học tự nhiên (Trung học cơ sở); phòng học bộ môn Lý, Hóa, Sinh, Công nghệ (Trung học phổ thông); thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin; Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	Tỉnh An Giang		Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang			2025-2027	362/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của UBND tỉnh	270.000	270.000		-			-				100.000		100.000			100.000	
3	Trường PTNT TH&THCS Nhơn Hội	xã Nhơn Hội		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2026-2027	Số 2762/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh	214.267	21.267	193.000								21.267		21.267			21.267	
4	Trường PTNT TH&THCS Phú Hữu	xã Phú Hữu		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2026-2027	Số 2761/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh	225.367	12.264	213.103								12.264		12.264			12.264	
5	Trường PTNT TH&THCS An Phú	xã An Phú		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2026-2027	Số 2790/QĐ-UBND, 15/6/2026 của UBND tỉnh	217.325	20.418	196.907								20.418		20.418			20.418	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến xã)	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản) (theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính)	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Chênh lệch		Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú
							Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			Tăng	Giảm (-)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác		Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
6	Trường PTNT TH&THCS Ba Chúc	xã Ba Chúc		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2026-2027	Số 2759/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh	186.064	22.814	163.250								22.814		22.814			22.814	
7	Trường PTNT TH&THCS Vĩnh Xương	xã Vĩnh Xương		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2026-2027	Số 2791/QĐ-UBND, 15/6/2026 của UBND tỉnh	288.051	34.051	254.000								34.051		34.051			34.051	
8	Trường PTNT TH&THCS Vĩnh Điều	xã Vĩnh Điều		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang			2026-2027	Số 2763/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh	190.000	5.000	185.000								5.000		5.000			5.000	
9	Trường THPT Hòa Lạc	Hoà Lạc		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2026-2028	365/QĐ-UBND 27/01/2026 của UBND tỉnh	9.793	9.793		201	201		-				2.500		2.500			2.500	
10	Dự án Trường THCS và THPT Phú Tân	Phú Tân		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2026-2028	817/QĐ-UBND 09/3/2026	15.027	15.027		199	199		-				3.000		3.000			3.000	
11	Trường TH B Mỹ Phú điểm phụ (Mỹ An)	Châu Phú		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2025-2027	1236/QĐ-UBND 28/6/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	3.038	3.038		-			-				3.030		3.030			3.030	
12	Trường tiểu học Vĩnh Trung điểm phụ (Vĩnh Đông)	xã An Cư		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2025-2027	số 533/QĐ-SXD ngày 23/6/2026 của Sở Xây dựng	4.306	4.306									2.900		2.900			2.900	
13	Trường Mầm non Thuận Yên	Phường Tô Châu		UBND phường Tô Châu	8065961		2025-2028	2610/QĐ-UBND 12/12/2023; 1240/QĐ-UBND 21/11/2025 của UBND P. Tô Châu	32.000	32.000		850	850		-				10.000		10.000			10.000	
III	**Ban Chỉ huy Biên Phòng tỉnh**								**3.000**	**3.000**	**-**	**148**	**148**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.850**		**2.850**	**2.850**	**-**	**-**	
1	Dự án tiểu đoàn huấn luyện - cơ động	Xã Hòn Đất		Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang			2025-2026	Số 83/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh	3.000	3.000		148	148		-				2.850		2.850	2.850			
IV	**Công an tỉnh**								**1.002.000**	**440.000**	**562.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200.000**		**200.000**	**170.394**	**29.606**	**-**	
1	Dự án đóng mới 01 Tàu chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên biển cho Công an tỉnh	tỉnh An Giang		Công an tỉnh An Giang			2025-2028	số 839/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của UBND tỉnh	395.000	316.000	79.000	-			-				100.000		100.000	70.394	29.606		
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an đặc khu Phú Quốc	đặc khu Phú Quốc		Công an tỉnh An Giang			2025-2028	số 1164/QĐ-BCA-K02 ngày 10/2/2026 của Bộ Công an	607.000	124.000	483.000	-			-				100.000		100.000	100.000			
C	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHÁC**								**50.000**	**50.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.000**		**10.000**	**-**	**-**	**10.000**	
I	**Hỗ trợ có mục tiêu**								**50.000**	**50.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.000**		**10.000**	**-**	**-**	**10.000**	
1	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	Tỉnh An Giang		Hội nông dân tỉnh An Giang			2026-2030	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 24/10/2025; Đề án số 08-DA/HNDT ngày	50.000	50.000		-			-				10.000		10.000			10.000	